



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.511.684.598.285	19.844.294.960.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	495.856.269.294	593.690.291.229
1. Tiền	111		405.856.269.294	58.690.291.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	535.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.077.000.000.000	7.128.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.077.000.000.000	7.128.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.475.542.884.302	11.733.649.639.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.740.568.086.341	6.627.909.441.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.591.381.274	29.583.545.259
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6.360.713.463.380	3.248.454.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.423.630.871.183	3.341.997.439.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(2.148.960.917.876)	(1.514.295.086.924)
IV. Hàng tồn kho	140	10	234.424.656.307	111.945.708.597
1. Hàng tồn kho	141		234.424.656.307	111.945.708.597
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228.860.788.382	277.009.321.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.067.033.177	21.371.197.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222.793.755.205	208.079.949.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	47.558.174.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.037.972.920.731	41.997.670.818.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.095.954.010.540	37.065.185.245.707
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	23.631.471.324.785	25.501.091.368.485
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.445.752.895.522	11.557.821.658.250
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.729.790.233	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		11.267.178.884	27.863.260.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.110.362.305	27.232.201.506
- Nguyên giá	222		84.617.928.981	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.507.566.676)	(65.747.461.092)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	156.816.579	631.059.263
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.647.138.540)	(4.172.895.856)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.834.069.066.350	4.852.532.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	2.061.696.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.279.780.820.894	3.298.243.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.398.029.957	50.805.468.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	95.398.029.957	50.805.468.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.549.657.519.016	61.841.965.779.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		21.006.594.535.415	20.293.656.688.322
I. Nợ ngắn hạn	310		8.597.655.891.129	8.560.091.052.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.693.209.928.847	2.814.721.052.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.402.055.016	2.458.181.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	79.674.766.630	3.823.348.677
4. Phải trả người lao động	314		94.489.955.453	75.508.525.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	305.633.772.774	137.676.116.045
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	14.961.756.768	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	67.628.399.966	107.219.566.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.268.605.816.939	5.381.520.670.039
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.049.438.736	24.906.590.689
II. Nợ dài hạn	330		12.408.938.644.286	11.733.565.636.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	2.409.645.340.783	3.219.821.358.698
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	115.127.253.076	124.320.002.647
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.467.557.822.406	7.913.886.254.388
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	416.608.228.021	475.538.020.549
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.543.062.983.601	41.548.309.090.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	42.543.062.983.601	41.548.309.090.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.147.925.101.198	1.795.144.481.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.957.025.882.403	9.315.052.608.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.909.354.896.716	8.139.117.211.424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.047.670.985.687	1.175.935.397.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63.549.657.519.016	61.841.965.779.120

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.386.300.821.828	788.321.096.771	2.720.408.187.419	1.872.337.050.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	1.386.300.821.828	788.321.096.771	2.720.408.187.419	1.872.337.050.266
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.041.423.862.638	645.981.074.313	2.171.051.759.371	1.579.489.901.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		344.876.959.190	142.340.022.458	549.356.428.048	292.847.148.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	438.668.363.497	895.587.541.519	2.007.643.264.570	1.683.990.184.534
7. Chi phí tài chính	22	29	251.700.467.295	205.121.159.034	637.109.096.508	452.369.384.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		174.788.728.081	154.915.120.602	549.606.221.086	396.767.228.623
8. Chi phí bán hàng	25	30	2.320.813.398	2.459.420.706	4.800.866.464	6.515.034.523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	283.612.240.547	37.073.080.673	786.371.151.292	(12.349.370.525)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		245.911.801.447	793.273.903.564	1.128.718.578.354	1.530.302.284.246

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	4.670.175.066	752.944.656	43.878.328.181	1.284.914.002
12. Chi phí khác	32	31	6.374.783.043	23.785.647.335	9.117.166.255	36.594.781.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(1.704.607.977)	(23.032.702.679)	34.761.161.926	(35.309.867.198)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		244.207.193.470	770.241.200.885	1.163.479.740.280	1.494.992.417.048
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	103.124.137.023	20.772.195.970	174.738.547.121	40.347.294.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(60.466.812.854)	134.732.431.465	(58.929.792.528)	212.789.824.880
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		201.549.869.301	614.736.573.450	1.047.670.985.687	1.241.855.297.844

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.729.254.368.757	2.789.641.855.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.754.456.368.242)	(1.971.754.984.380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(270.175.348.281)	(352.878.860.110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(537.921.927.531)	(356.298.324.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(106.839.109.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	270.674.697.792	270.901.708.776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(289.041.193.553)	(228.207.271.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.148.334.228.942	44.565.014.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(351.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.291.200.393.620)	(8.908.237.052.786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.028.000.000.000	3.866.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(981.536.857.601)	(257.323.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	552.581.139.727	1.208.297.377.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.692.156.111.494)	(4.091.614.175.096)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.000.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.227.006.031.864	6.553.799.761.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.780.833.001.082)	(6.057.106.371.034)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.430.000)	(26.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	446.097.600.782	8.496.666.775.666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(97.724.281.770)	4.449.617.615.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	593.690.291.229	172.251.664.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.740.165)	(106.550.319)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	495.856.269.294	4.621.762.729.305

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 835 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con National Telecom S.A.

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(viii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	372.849.756	349.699.583
Tiền gửi ngân hàng	405.483.419.538	58.340.591.646
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	535.000.000.000
Cộng	495.856.269.294	593.690.291.229

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.077.000.000.000	6.077.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
a1. Ngắn hạn	6.077.000.000.000	6.077.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.077.000.000.000	6.077.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi tại BIDV có tổng giá trị 950 tỷ được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., chi nhánh Hà Nội và Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019 VND		01/01/2019 VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
b1. Đầu tư vào Công ty con	2.061.696.905.456	507.408.660.000	2.061.696.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	-	831.222.465.456	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.279.780.820.894	-	3.298.243.963.293	-
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.750.686.475.101	-	2.769.149.617.500	-

b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	6.740.254.125.135	6.627.595.344.603
Công ty TNHH Viettel Cambodia	888.537.596.393	1.528.576.262.199
Công ty TNHH Star Telecom	512.637.486.213	575.344.253.025
Công ty TNHH National Telecom S.A	101.004.669.254	361.718.450.439
Công ty Movitel S.A (i)	145.935.648.212	199.237.682.415
Công ty TNHH Viettel Peru	555.270.764.524	800.030.683.214
Công ty Viettel Timor Leste	48.955.550.930	150.356.863.467
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.303.923.357.954	1.202.725.969.537
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	543.770.120.889	582.208.652.133
Công ty Viettel Tanzania	163.385.223.705	88.110.332.985
Công ty TNHH Telecom International Myanma	2.453.532.691.272	1.133.560.280.577
Bên liên quan khác	23.301.015.789	5.725.914.612
<i>Đối tượng khác</i>	313.961.206	314.096.885
	6.740.568.086.341	6.627.909.441.488
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	524.904.095.087	383.853.637.316
Công ty TNHH Star Telecom	17.213.846.000	187.356.260.913
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	-
Công ty Movitel S.A (i)	4.870.901.683.315	5.035.497.761.069
Công ty TNHH Viettel Peru	5.683.086.990.872	6.087.747.363.933
Công ty Viettel Timor Leste	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.801.362.411.018	2.914.053.651.057
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.214.734.659.827	1.215.259.609.983
Công ty Viettel Tanzania	5.647.170.900.751	5.637.787.703.836
Công ty TNHH Telecom International Myanma	1.976.992.768.548	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	895.103.969.367
	23.631.471.324.785	25.501.091.368.485
Cộng	30.372.039.411.126	32.129.000.809.973

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	-	795.202.500.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.308.372.080.000	2.453.251.800.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	-	-
Công ty Viettel Tanzania	2.876.302.000.000	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	176.039.383.380	-
	6.360.713.463.380	3.248.454.300.000
b. Dài hạn		
Công ty Movitel S.A	794.859.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	231.400.000.000	1.088.050.000.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	856.180.000.000	856.550.000.000
Công ty Viettel Tanzania	1.122.207.089.380	4.000.237.053.550
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.441.106.806.142	5.612.984.604.700
	11.445.752.895.522	11.557.821.658.250
Cộng	17.806.466.358.902	14.806.275.958.250

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	588.872.728.301	629.355.881.250
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	1.486.990.894.319	1.033.389.683.250
Phải thu lãi cho vay	1.862.250.128.661	1.181.027.995.053
Phải thu tiền lương STL (ii)	11.415.084	180.276.503.298
Phải thu tiền lương Natcom	52.183.014.000	52.205.565.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	390.737.156.160	123.501.607.913
Phải thu tiền trả hộ	30.512.626.683	126.079.201.738
Tạm ứng	2.992.240.366	6.574.414.172
Phải thu ngắn hạn khác	9.080.667.609	9.586.587.508
	4.423.630.871.183	3.341.997.439.182
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	12.457.571.261	-
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	18.729.790.233	6.272.218.972
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	351.760.138.331	280.896.924.069
Công ty TNHH Star Telecom	91.763.689.781	272.068.428.936
Công ty TNHH National Telecom S.A	149.780.049.194	142.422.900.068
Công ty Movitel S.A	678.347.143.267	397.156.303.969
Công ty TNHH Viettel Peru	539.283.673.448	352.840.921.876
Công ty Viettel Timor Leste	180.079.229.374	274.323.804.566
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	388.299.544.889	364.492.179.913
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	85.818.148.042	51.648.728.096
Công ty Viettel Tanzania	807.562.910.870	633.759.026.264
	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Viettel Overseas	759.571.802.088	429.821.808.715
Công ty TNHH Telecom International Myanma	4.035.171.121.549	3.202.335.818.737
Cộng	4.442.360.661.416	3.348.269.658.154

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
DN

MẪU SỐ B 09a-

9. NỢ XẤU

	30/09/2019			01/01/2019		
	VND			VND		
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	2.452.192.080.000	827.702.990.400	1.624.489.089.600	2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.452.192.080.000	827.702.990.400	1.624.489.089.600	2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000
6 tháng - 1 năm	-	-	-	981.300.720.000	686.910.504.000	294.390.216.000
1 - 2 năm	980.876.832.000	490.438.416.000	490.438.416.000	735.975.540.000	367.987.770.000	367.987.770.000
2 - 3 năm	1.124.215.248.000	337.264.574.400	786.950.673.600	735.975.540.000	220.792.662.000	515.182.878.000
Trên 3 năm	347.100.000.000	-	347.100.000.000	-	-	-
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	1.031.548.999.181	727.042.063.542	295.892.093.437	1.149.878.695.799	981.970.731.695	167.907.964.104
Công ty TNHH Viễn Thông Star	23.356.410.371	23.356.410.371	-	34.895.420.577	34.895.420.577	-
6 tháng - 1 năm	22.301.880.307	22.301.880.307	-	21.023.103.473	21.023.103.473	-
1 - 2 năm	-	-	-	13.843.700.000	13.843.700.000	-
2 - 3 năm	30.585.064	30.585.064	-	28.617.104	28.617.104	-
Trên 3 năm	1.023.945.000	1.023.945.000	-	-	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	725.296.634.500	420.789.698.861	295.892.093.437	345.854.341.958	177.946.377.854	167.907.964.104
6 tháng - 1 năm	362.497.259.738	253.748.081.817	108.749.177.921	25.096.034.374	17.567.224.062	7.528.810.312
1 - 2 năm	334.083.234.088	167.041.617.044	167.041.617.044	320.758.307.584	160.379.153.792	160.379.153.792
2 - 3 năm	28.716.140.674	-	20.101.298.472	-	-	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	53.714.368.292	53.714.368.292	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
6 tháng - 1 năm	53.714.368.292	53.714.368.292	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	31.789.783.834	31.789.783.834	-	45.763.958.278	45.763.958.278	-
6 tháng - 1 năm	10.456.292.163	10.456.292.163	-	29.794.431.281	29.794.431.281	-
1 - 2 năm	16.049.530.058	16.049.530.058	-	15.969.526.997	15.969.526.997	-
2 - 3 năm	5.283.961.613	5.283.961.613	-	-	-	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	197.391.802.184	197.391.802.184	-	705.313.364.306	705.313.364.306	-
6 tháng - 1 năm	197.391.802.184	197.391.802.184	-	650.852.648.075	650.852.648.075	-
1 - 2 năm	-	-	-	54.460.716.231	54.460.716.231	-
Nợ quá hạn phải thu khác	295.716.239.626	67.136.504.787	228.579.734.839	429.531.413.613	260.705.154.793	168.826.258.820
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	291.419.863.436	62.840.128.597	228.579.734.839	333.320.350.006	164.494.091.186	168.826.258.820
6 tháng - 1 năm	14.251.070.051	9.975.749.036	4.275.321.015	15.823.606.065	11.076.524.245	4.747.081.820
1 - 2 năm	57.254.485.852	28.627.242.926	28.627.242.926	83.869.806.009	31.243.898.609	52.625.907.400
2 - 3 năm	80.790.455.450	24.237.136.635	56.553.318.815	144.442.597.832	48.827.786.643	95.614.811.189
Trên 3 năm	139.123.852.083	-	139.123.852.083	89.184.340.100	73.345.881.689	15.838.458.411
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
6 tháng - 1 năm	-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.296.376.190	4.296.376.190	-	4.296.376.190	4.296.376.190	-
6 tháng - 1 năm	-	-	-	215.063.258	215.063.258	-
1 - 2 năm	215.063.258	215.063.258	-	-	-	-
2 - 3 năm	91.095.564	91.095.564	-	91.095.564	91.095.564	-
Trên 3 năm	3.990.217.368	3.990.217.368	-	3.990.217.368	3.990.217.368	-
	3.779.457.318.807	1.621.881.558.729	2.148.960.917.876	4.032.661.909.412	2.518.366.822.488	1.514.295.086.924

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	213.906.744.188	88.043.988.526
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.084.782.438	12.084.782.438
Hàng hóa	8.392.251.866	11.776.059.818
Cộng	234.424.656.307	111.945.708.597

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	5.616.650.039	20.861.027.438
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	17.242.207
Các khoản khác	450.383.138	492.928.205
	6.067.033.177	21.371.197.850
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	43.869.999.983	47.079.999.986
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	190.813.332	2.734.528.405
Chi phí đi vay	51.317.143.258	846.122.209
Chi phí sửa chữa văn phòng	16.035.547	30.443.872
Các khoản khác	4.037.837	114.373.706
	95.398.029.957	50.805.468.178

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	2.754.149.460	-	319.178.200	5.288.405.957	8.361.733.617
Tại ngày 30/09/2019	46.452.290.909	8.027.438.302	15.567.762.112	14.570.437.658	84.617.928.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	39.120.733.292	4.900.578.063	12.458.689.381	9.267.460.356	65.747.461.092
Khấu hao trong kỳ	8.011.396.748	716.518.413	2.279.242.161	2.626.266.146	13.633.423.468
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	2.645.910.893	-	318.783.715	2.908.623.276	5.873.317.884
Tại ngày 30/09/2019	44.486.219.147	5.617.096.476	14.419.147.827	8.985.103.226	73.507.566.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	10.085.707.077	3.126.860.239	3.428.250.931	10.591.383.259	27.232.201.506
Tại ngày 30/09/2019	1.966.071.762	2.410.341.826	1.148.614.285	5.585.334.432	11.110.362.305

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.109.200.080 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.233.464.075 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	4.803.955.119	4.803.955.119
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/09/2019	4.803.955.119	4.803.955.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	4.172.895.856	4.172.895.856
Khấu hao trong kỳ	474.242.684	474.242.684
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/09/2019	4.647.138.540	4.647.138.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	631.059.263	631.059.263
Tại ngày 30/09/2019	156.816.579	156.816.579

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.371.955.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.427.455.119 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.257.244.145.346	501.860.251.930
Nokia Solutions and Networks OY	154.891.090.617	251.983.032.911
ZTE Corporation	897.068.404.409	710.376.633.067
Nec Vietnam Company Limited	176.928.837.754	82.691.058.679
Phải trả cho các đối tượng khác	1.207.077.450.721	1.267.810.075.976
	3.693.209.928.847	2.814.721.052.563
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.547.060.450.170	1.797.203.935.504
ZTE Corporation	665.922.722.665	1.029.253.019.146
Nec Vietnam Company Limited	8.956.129.611	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác	187.706.038.337	253.996.922.011
	2.409.645.340.783	3.219.821.358.698
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	190.246.511.662	189.757.643.935
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	419.897.919.036
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	10.000	31.692.110.648
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	108.026.223.972	121.805.730.530
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	104.366.991.057	116.789.391.856
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	432.217.919.036	-
- Các đơn vị khác	58.137.807.750	67.505.733.420
Cộng	892.995.463.477	947.448.529.425

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	7.654.901.109	1.711.027.930
	8.402.055.016	2.458.181.837

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.558.174.894)	124.374.423.343	-	76.816.248.449
Thuế thu nhập cá nhân	3.406.684.397	72.853.200.334	73.521.128.582	2.738.756.149
Các loại thuế khác	416.664.280	3.885.759.092	4.182.661.340	119.762.032
Cộng	(43.734.826.217)	201.113.382.769	77.703.789.922	79.674.766.630
Phải thu	47.558.174.894			-
Phải trả	3.823.348.677			79.674.766.630

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	245.666.820.464	89.794.807.350
Lãi vay dự trả	58.343.158.698	47.760.857.128
Chi phí khác	1.623.793.612	120.451.567
Cộng	305.633.772.774	137.676.116.045

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	14.961.756.768	12.256.999.428
	14.961.756.768	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	115.127.253.076	124.320.002.647
	115.127.253.076	124.320.002.647
Cộng	130.089.009.844	136.577.002.075

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê. Ngoài ra còn phản ánh khoản doanh thu cho thuê văn phòng với Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội ghi nhận theo năm, kết chuyển doanh thu theo từng tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	4.930.552.552	46.613.556.228
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	35.257.128.388	33.002.088.581
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.225.000	2.323.175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.196.494.026	25.280.747.162
Cộng	67.628.399.966	107.219.566.971
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	25.778.471.687	25.692.580.608
- Công ty Viettel Burundi S.A.	9.558.318.415	7.389.169.687
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom, Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.564.919	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	7.390.910.404	53.315.632.625
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	-
Cộng	43.976.690.230	87.646.353.250

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019	Trong kỳ			30/09/2019
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	2.889.714.508.436	1.994.195.017.592	(2.397.086.961.122)	(2.596.951.557)	2.484.225.613.349
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.491.806.161.603	1.645.329.819.437	(2.383.746.039.960)	30.990.262.480	1.784.380.203.560
Cộng	5.381.520.670.039	3.639.524.837.029	(4.780.833.001.082)	28.393.310.923	4.268.605.816.909

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Cố định	23.619.050.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	76.736.042.266	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	Cố định	120.090.832.363	221.820.635.849	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	153.583.687.498	686.814.688.996	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	VND	Cố định	-	87.108.690.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	Thả nổi	-	457.855.138.196	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	VND	Cố định	6.534.007.239		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Cố định	354.009.395.480	82.727.095.400	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	24.379.950.000	52.158.840.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	36.508.246.726	33.492.335.889	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	59.725.028.080	16.148.325.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	265.221.000.000	465.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Cố định	3.359.625.000	21.553.879.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Cố định	157.087.498.697	157.087.498.697	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Singapore Branch.	USD	Cố định	-	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Cố định	348.750.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Cố định	87.206.250.000	-	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Cố định	767.415.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
Cộng			2.484.225.613.349	2.889.714.508.436	

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2019 VND Giá trị		Trong kỳ		30/09/2019 VND Giá trị
		Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
Vay dài hạn	10.405.692.415.991	3.232.811.014.272	(2.383.746.039.960)	(2.819.364.307)	11.251.938.025.996
Cộng	10.405.692.415.991	3.232.811.014.272	(2.383.746.039.960)	(2.819.364.307)	11.251.938.025.996
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	2.491.806.161.603	1.645.329.819.437	(2.383.746.039.960)	30.990.262.480	1.784.380.203.560
- Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388	1.587.481.194.835	-	(33.809.626.787)	9.467.557.822.436

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	1.192.520.454.243	1.647.033.792.075	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	143.607.000.000	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.366.425.848.840	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.745.066.252	238.950.438.348	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	-	706.473.342.417	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.162.500.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.162.500.000.000	487.804.424.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	729.039.116.913	993.731.175.557	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	465.440.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	33.405.901.980	133.537.439.923	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	927.332.979.920	769.849.682.093	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	2.038.092.637.568	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	1.031.447.195.280	1.029.453.418.485	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	760.881.825.000	-	Tín chấp
Cộng			11.251.938.025.996	10.405.692.415.991	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng 1 năm	1.784.380.203.560	2.491.806.161.603
Trong năm thứ hai	2.746.863.864.768	2.028.266.794.207
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.720.693.957.668	5.885.619.460.181
	11.251.938.025.996	10.405.692.415.991
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.784.380.203.560	2.491.806.161.603
Số phải trả sau 12 tháng	9.467.557.822.436	7.913.886.254.388

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.905.327.019	39.659.081.414
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(72.905.327.019)	(39.659.081.414)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	489.513.555.040	515.197.101.963
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(72.905.327.019)	(39.659.081.414)
Cộng	416.608.228.021	475.538.020.549

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2018			
Tại ngày 01/01/2018	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819,00)	-	(59.779.819)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	3.853.900.000	3.853.900.000
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(541.397.010,00)	(541.397.010)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	14.622.778.658	14.622.778.658
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(230.665.326.709)	(230.665.326.709)
Điều chỉnh thuế suất	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	64.174.252.204	(564.568.817.383)	(500.394.565.179)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2019			
Tại ngày 01/01/2019	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	15.518.147.665	15.518.147.665
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(6.334.700.857)	(6.334.700.857)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	19.253.939.136	-	19.253.939.136
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	16.500.100.115	16.500.100.115
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	14.145.383.666	14.145.383.666
Điều chỉnh khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	58.759.943.353	(475.368.171.374)	(416.608.228.021)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
- Tăng vốn trong kỳ	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	1.241.855.297.844	1.241.855.297.844
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
- Trích lập các quỹ	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
Số dư tại 30/09/2018	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.380.972.509.268	41.614.228.991.248
Số dư tại 01/01/2019	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
- Lãi trong kỳ	-	-	1.047.670.985.687	1.047.670.985.687
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
- Trích lập các quỹ (i)	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
Số dư tại 30/09/2019	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	9.957.025.882.403	42.543.062.983.601

Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	30/09/2019	01/01/2019
Đơn vị		
USD	9.577.579	2.262.015
EUR	4.439	4.439

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	1.200.413.649.038	635.514.257.758	2.199.266.494.659	1.449.458.291.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.887.172.790	152.806.839.013	521.141.692.760	422.878.758.762
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.386.300.821.828	788.321.096.771	2.720.408.187.419	1.872.337.050.266
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	1.200.413.649.038	636.261.411.665	2.199.266.494.659	1.429.812.854.490
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	231.450.000	32.091.900.000	674.273.166	32.091.900.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	513.560.870.146	54.126.730.781	925.202.441.623	418.645.816.269
Công ty TNHH Viettel Tanzania	18.826.426.064	140.630.748.424	19.297.613.264	266.610.614.807
Công ty National Telecom S.A.	783.393.150	-	118.584.183.755	1.798.070.705
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	-	4.496.895.872	18.708.567.116	28.499.179.783
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	19.289.762.337	-	19.289.762.337	(313.366.690)
Công ty Viettel Burundi S.A	-	-	-	10.743.372.367
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	638.350.362.018	385.410.921.566	954.236.235.220	556.450.591.345
Công ty TNHH Viễn thông Star	7.571.843.663	19.504.215.022	138.976.177.518	115.172.584.160
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	1.799.541.660	-	2.121.840.660	114.091.744
Đối tượng khác	-	-	2.175.400.000	
Dịch vụ cung cấp	185.887.172.790	152.806.839.013	521.141.692.760	422.878.758.762
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	61.523.127.420	49.320.537.282	176.557.489.938	146.545.134.662
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.282.692.098	4.064.478.518	12.046.234.615	26.598.292.183
Công ty TNHH Movitel	19.322.201.772	13.983.365.360	53.905.460.774	38.089.245.855
Công ty TNHH Viettel Tanzania	28.106.944.068	22.261.155.658	73.563.078.465	60.216.802.299
Công ty Viettel Burundi S.A.	13.579.400.544	10.408.961.816	41.556.124.131	45.060.952.144
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	12.159.709.224	-	37.167.561.311
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.355.000.000	23.987.781.075	52.158.750.000	41.091.531.075
Công ty TNHH Viettel Myanmar	37.806.391.227	15.319.505.850	99.635.073.796	17.355.794.918
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	-	6.849.411.625
Đối tượng khác	3.911.415.661	1.301.344.230	11.719.481.041	3.904.032.690,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	942.618.974.324	537.840.955.657	1.751.322.685.762	1.198.323.137.438
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.804.888.314	108.140.118.656	419.729.073.609	381.166.764.425
Cộng	1.041.423.862.638	645.981.074.313	2.171.051.759.371	1.579.489.901.863

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Lãi tiền gửi	108.194.107.610	35.212.128.297	339.663.033.786	126.367.828.672
Cổ tức được chia	104.441.696.957	185.931.921.811	464.537.287.928	370.347.902.445
Lãi cho vay	223.937.090.958	151.559.001.193	721.943.944.368	391.068.402.241
Lãi trả chậm	131.475.118.781	6.650.356.542	457.941.266.998	6.650.356.542
Lãi chênh lệch tỷ giá	(129.379.650.809)	516.234.133.676	23.557.731.490	789.555.694.634
Cộng	438.668.363.497	895.587.541.519	2.007.643.264.570	1.683.990.184.534

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Chi phí lãi vay	174.788.728.081	154.915.120.602	549.606.221.086	396.767.228.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.800.852.848	49.925.038.431	81.829.989.054	54.759.156.067
Chi phí tài chính khác	3.110.886.366	281.000.001	5.672.886.368	843.000.003
Cộng	251.700.467.295	205.121.159.034	637.109.096.508	452.369.384.693

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Chi phí bán hàng	2.320.813.398	2.459.420.706	4.800.866.464	6.515.034.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.320.813.398	2.459.420.706	4.800.866.464	6.515.034.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp	283.612.240.547	37.073.080.673	786.371.151.292	(12.349.370.525)
Chi phí nhân công	38.369.840.140	22.087.090.151	102.346.929.599	115.243.191.283
Chi phí dự phòng	223.306.403.542	-	634.665.830.952	(180.382.348.354)
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.984.655.103	5.135.558.648	14.107.666.152	16.136.501.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.365.013.462	7.238.761.389	21.752.520.450	28.881.101.376
Chi phí QLDN khác	9.586.328.300	2.611.670.485	13.498.204.139	7.772.183.925

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
- Thu từ thanh lý tài sản	4.040.399.898	-	4.040.399.898	
- Thu từ phạt hợp đồng	626.138.804	192.395.131	1.575.688.837	695.700.490
- Voucher mua hàng nhận	-	-	38.161.784.892	-
- Các khoản thu nhập khác	3.636.364	560.549.525	100.454.554	589.213.512
Thu nhập khác	4.670.175.066	752.944.656	43.878.328.181	1.284.914.002
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng	-	331.477.095	-	2.495.577.095
- Thuế nhà thầu	5.825.289.768	19.211.109.205	7.323.463.572	27.532.236.999
- Các khoản tiền phạt	-	-	-	-
- Các khoản chi phí khác	549.493.275	4.243.061.035	1.793.702.683	6.566.967.106
Chi phí khác	6.374.783.043	23.785.647.335	9.117.166.255	36.594.781.200
Lợi nhuận khác	(1.704.607.977)	(23.032.702.679)	34.761.161.926	(35.309.867.198)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.620.628.158	-	108.751.635.239	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	1.881.660.950	2.720.400.000	15.622.788.104	3.853.900.000
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	14.621.847.915	18.051.795.970	50.364.123.778	36.493.394.324
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	103.124.137.023	20.772.195.970	174.738.547.121	40.347.294.324

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	244.207.193.470	770.241.200.885	1.163.479.740.280	1.494.992.417.048
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	(404.886.744.751)	-
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(104.441.696.957)	(185.931.921.811)	(464.537.287.928)	(370.347.902.445)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	323.580.000	250.780.000	970.740.000	1.149.141.237
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	278.121.996.301	(716.013.688.760)	70.726.918.332	(1.153.326.633.544)
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	-	-	96.269.695.679	-
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	-	-	(180.382.348.354)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	(765.385.986)	(298.899.097)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	14.892.067.969	30.891.937.272	82.500.500.564	73.113.893.280
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	433.103.140.783	(100.561.692.414)	543.758.176.190	(135.100.331.875)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.620.628.158	-	108.751.635.239	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(47.761.311.240)	-	6.334.700.857	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế	-	-	153.077.197	59.779.819
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	(7.863.088.020)	143.631.218.919	(33.399.322.802)	231.206.723.719
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.842.413.594)	(8.898.787.454)	(32.018.247.780)	(18.476.678.658)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(60.466.812.854)	134.732.431.465	(58.929.792.528)	212.789.824.880

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay		Dư nợ tại 30/09/2019		Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn
Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	3.726.794.594	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021
Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	7.709.328.164	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	10/07/2023
Ecobank	8.000.000.000	FCFA	1.833.333.321	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	20/08/2020
Standard Chartered	10.000.000	USD	3.541.317.354	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019
Vietinbank	15.000.000	USD	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021
Tien Phong bank	30.000.000	USD	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021
Vietinbank	10.000.000	USD	10.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022
Standard Chartered	15.000.000	USD	10.607.429	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020
NMB	6.000.000	USD	4.797.286.952	TZH	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 372 triệu USD (tương đương 8,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	8.046.598.218	14.646.498.916
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như		
- Trong vòng một năm	16.093.196.436	14.661.448.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	63.744.885.744	57.901.285.665
- Sau năm năm	15.913.796.436	24.111.831.527
Cộng	95.751.878.616	96.674.566.108

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m² tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 41,5 tỷ VND (kỳ trước: 143 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019
